TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** TỈNH A	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 17 - 01 - 2023
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: ông Trần Văn H.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Quốc H.

2. Bà Nguyễn Thị N.

***- Thư ký phiên toà*:** bà Đặng Huỳnh H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị L - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 459/2022/TLST-HNGĐ ngày 21/10/2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 349/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/12/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 273/2022/QĐST-HNGĐ ngày 30/12/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Trương Thị N , sinh năm 1993. (Có mặt).

Địa chỉ: khóm T, thị trấn O, huyện T, tỉnh A .

2. Bị đơn: anh Tạ Văn Q , sinh năm 1987. (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã V , huyện T, tỉnh A .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 10/8/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trương Thị N trình bày: sau thời gian tìm hiểu, chị N với anh Q tiến đến hôn nhân vào năm 2012, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã V, huyện T, tỉnh A và được UBND xã V cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 01 ngày 06/01/2015. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và sinh được một con chung tên Tạ Nhã H , sinh ngày 21/5/2013. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra

mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm sống, anh Q không quan tâm đến gia đình, thường uống rượu và tham gia đánh bạc. Mặc dù chị N đã nhiều lần khuyên ngăn và được cha mẹ hai bên hòa giải nhưng anh Q vẫn không thay đổi. Đến tháng 6 năm 2015, mâu thuẫn gia đình đã trầm trọng nên chị N và cháu H về nhà cha mẹ của chị N sinh sống đến nay. Do mâu thuẫn vợ chồng gay gắt nên chị N yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: chị N yêu cầu được ly hôn với anh Tạ Văn Q .

Về con chung: có một con chung tên Tạ Nhã H , sinh ngày 21/5/2013 đang sống chung với chị N và được học hành ổn định nên chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh Q cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Bị đơn anh Tạ Văn Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện tại, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như: xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do nên đã vi phạm Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều: 8, 9, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên: chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

+ Về hôn nhân: chị N được ly hôn với anh Q.

+ Về con chung: giao cháu Tạ Nhã H cho chị N nuôi dưỡng. Anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét.

+ Chị N yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố

tụng dân sự. Bị đơn anh Tạ Văn Q có địa chỉ tại thị trấn O , huyện T, tỉnh A nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn anh Tạ Văn Q đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, các lần triệu tập anh Q đều vắng mặt, không lý do. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh Q theo thủ tục chung.

[3] Về quan hệ hôn nhân: chị Trương Thị N và anh Tạ Văn Q chung sống với nhau từ năm 2015, đã thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn nên được Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, tỉnh A cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 01 ngày 06/01/2015. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của chị Trương Thị N và anh Tạ Văn Q phù hợp với quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3.1] Xét yêu cầu ly hôn của chị N thấy rằng, quá trình chung sống, chị N và anh Q thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Chị N cho rằng, anh Q không lo làm ăn, thường uống rượu, không quan tâm đến vợ con, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Vì vậy, chị N và anh Q đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2015 cho đến nay.

[3.2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Q, tạo điều kiện để anh và chị N hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên, anh Q không đến tham gia các phiên hòa giải và cũng không có văn bản nào thể hiện nguyện vọng muốn được chung sống với chị N.

[3.3] Tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 02/11/2022, được đại diện khóm T, thị trấn O, huyện T cung cấp như sau: chị Trương Thị N và anh Tạ Văn Q có đăng ký kết hôn vào năm 2015 và có 01 con chung. Tuy nhiên, do có mâu thuẫn vợ chồng nên chị N dẫn con về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ năm 2015 cho đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy, chị N và anh Q bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Mặc dù được cha mẹ hai bên (bên vợ và bên chồng) hòa giải nhưng chị N và anh Q vẫn sống ly thân, bỏ mặc nhau từ tháng 6 năm 2015 cho đến nay. Tại phiên tòa, chị N vẫn nhất quyết ly hôn vì giữa chị và anh Q không còn tình nghĩa vợ chồng. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh Q mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trương Thị N .

[4] Quan hệ con chung: chị N và anh Q có 01 con chung tên Tạ Nhã H , sinh ngày 21/5/2013. Chị N yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh Q cấp dưỡng.

Xét thấy, việc giao con cho ai nuôi cần căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con chưa thành niên. Cháu Tạ Nhã H đang sống với chị N và được học hành ổn

định. Tại biên bản ghi nhận nguyện vọng của cháu H, lập ngày 06/12/2022 thì cháu muốn được sống chung với chị N. Do vậy, để không xáo trộn cuộc sống và tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bình thường về thể chất, tinh thần của cháu H; căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N; giao cháu Tạ Nhã H cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng. Chị N không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: chị N yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 8, 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24 và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị N .

1.1. Về quan hệ hôn nhân: chị Trương Thị N được ly hôn với anh Tạ Văn Q .

Giấy chứng nhận kết hôn số 01, ngày 06/01/2015 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, tỉnh A không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về quan hệ con chung: có 01 con chung tên Tạ Nhã H , sinh ngày 21/5/2013.

Giao cháu Tạ Nhã H cho chị Trương Thị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục (cháu H đang sống chung với chị N). Anh Tạ Văn Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Trương Thị N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Tạ Văn Q trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, của cơ quan có thẩm quyền thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

1.3. Về tài sản chung: tự thỏa thuận.

1.4. Về nợ chung: ghi nhận chị N xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì chị Trương Thị N và anh Tạ Văn Q vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Trương Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án, lệ phí Tòa án số 0011266 ngày 21/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh A (chị N đã nộp đủ).

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh A;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn (để biết);
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn H